

Phân bổ nguồn lực cho phát triển kinh tế: Kinh nghiệm quốc tế và hàm ý cho Việt Nam^(*)

NGUYỄN CẨM NHUNG*

Tóm tắt: Trong quá trình phát triển kinh tế đất nước, mỗi quốc gia có những lựa chọn riêng về nhóm nguồn lực quan trọng cần tập trung cho phát triển với từng thời kỳ. Các nước phát triển như Mỹ và Nhật Bản đã dựa vào các tiêu chí hệ thống thị trường để phân bổ hiệu quả các nguồn lực cho phát triển. Trong khi đó, Singapore, Hàn Quốc và Na Uy lựa chọn phân bổ nguồn lực theo cơ chế thị trường có sự điều tiết của Nhà nước. Mặc dù các nước phát triển có sự lựa chọn cách thức phân bổ nguồn lực khác nhau, nhưng các nước này đều hướng tới đảm bảo công bằng về mặt xã hội và bền vững về môi trường. Dựa trên phân tích về việc huy động và phân bổ nguồn lực của một số nước trên thế giới, bài viết rút ra một số hàm ý cho Việt Nam nhằm đạt được hiệu quả trong việc phân bổ các nguồn lực nói chung và nguồn lực nhà nước nói riêng.

Từ khóa: Nguồn lực cho phát triển kinh tế, nguồn lực nhà nước, cơ chế phân bổ nguồn lực, các nước phát triển.

1. Mở đầu

Huy động và phân bổ nguồn lực hiệu quả đóng vai trò rất quan trọng đối với quá trình phát triển kinh tế của mỗi quốc gia. Đối với các nền kinh tế phát triển, tùy thuộc vào điều kiện và từng giai đoạn phát triển, các nước này đã lựa chọn phương thức huy động nguồn lực và cơ chế phân bổ nguồn lực phù hợp với mô hình phát triển kinh tế của mình. Mỹ là một quốc gia tư bản điển hình với vai trò phân bổ nguồn lực thuộc về thị trường là chính. Na Uy là một ví dụ về nền kinh tế hỗn

hợp, điều hành kết hợp thị trường tự do và sở hữu lớn của nhà nước. Quốc gia này sở hữu nhiều nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú gồm dầu mỏ, thủy năng, đánh cá, lâm nghiệp, khoáng chất được quản lý và phân bổ rất tốt. Đan Mạch, với một nền kinh tế tư bản chủ nghĩa hỗn hợp và hệ thống phúc lợi quốc gia lớn, xếp hạng nhất trên thế giới về bình đẳng thu nhập. Nghèo tài nguyên và thiếu nguyên liệu đã buộc người Đan Mạch phải có phương thức sử dụng nguyên liệu một cách tiết kiệm và hiệu quả nhất như ứng dụng

*Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội

(*) Bài viết nằm trong khuôn khổ Đề tài KX.04.14/16-20 do PGS.TS. Nguyễn Hồng Sơn làm chủ nhiệm.

năng lượng gió và các năng lượng tái tạo. Nhật Bản, Singapore, Hàn Quốc và Trung Quốc cũng là các quốc gia điển hình thành công trong huy động và sử dụng nguồn lực cho phát triển kinh tế (Vũ Huy Chương, 2002 và Lê Du Phong, 2006).

Trong khi đó, tại Việt Nam, qua hơn 30 năm đổi mới, mặc dù nền kinh tế đã đạt được một số thành tựu nhất định nhưng cũng còn rất nhiều tồn tại. Tăng trưởng GDP giai đoạn 1992 - 1997 luôn đạt trên 8%. Trong giai đoạn từ 2000 - 2007, mức tăng GDP luôn trong khoảng từ 7 - 7,5%. Tuy nhiên, từ 2010 đến nay, GDP đã giảm tốc chỉ tăng trưởng quanh mức 6% - 6,7%¹. Như vậy có thể thấy cứ sau mỗi thập kỷ, tốc độ tăng trưởng kinh tế của Việt Nam lại giảm đi 1%. Điều đáng quan tâm là thời gian qua, Việt Nam đã tập trung rất nhiều nguồn lực cho phát triển kinh tế nhưng do việc sử dụng các nguồn lực và phân bổ nguồn lực cho phát triển kinh tế không hiệu quả nên kết quả đạt được chỉ mang tính ngắn hạn, đồng thời tiềm ẩn những rủi ro nghiêm trọng như nợ công, nợ xấu, bội chi ngân sách kéo dài, cạn kiệt tài nguyên dẫn đến thiếu hụt nguồn lực cho tăng trưởng dài hạn. Chính vì vậy, nghiên cứu kinh nghiệm của các nước trên thế giới về phân bổ nguồn lực trong quá trình phát triển kinh tế đất nước để rút ra bài học cho Việt Nam là hết sức cần thiết. Bài viết này sẽ phân tích cơ chế phân bổ nguồn lực mà các quốc gia trên thế giới đã áp dụng để từ đó chỉ ra các bài học kinh nghiệm cho Việt Nam phân bổ có hiệu quả hơn các nguồn lực nói chung và nguồn lực nhà nước nói riêng.

2. Các nguồn lực được huy động cho phát triển kinh tế tại các nước trên thế giới

2.1. Các nguồn lực phát triển nói chung tại các nước trên thế giới

Tổng quan các lý thuyết về nguồn lực phát triển cho thấy, các học giả phương Tây cho rằng, “nguồn lực phát triển là tất cả “các yếu tố đầu

vào” đang sử dụng phục vụ cho quá trình sản xuất kinh doanh của xã hội theo những cách thức khác nhau nhằm tạo ra các sản phẩm hàng hoá và dịch vụ cho xã hội và đạt được các mục tiêu đề ra” (Ngô Doãn Vịnh, 2010, tr.20). Lê Du Phong (2006) đưa ra định nghĩa “nguồn lực là tổng hợp các yếu tố vật thể và phi vật thể tạo nên nền kinh tế của một đất nước và thúc đẩy nó phát triển”. Rodrik (2003) cho rằng *vốn, lao động và khoa học công nghệ* là các nhân tố nội sinh, và cần bổ sung thêm các nhân tố ngoại sinh như *vị trí địa lý, các nhân tố bán ngoại sinh như thể chế và quá trình hội nhập*. Lập luận của Rodrik được coi là hợp lý khi xem xét kinh nghiệm phát triển của các nền kinh tế như Hồng Kông, Nhật Bản, Đài Loan, Singapore hoặc Hàn Quốc... vì đây là các nền kinh tế rất chủ động hội nhập, có thể chế minh bạch và tận dụng được vị trí địa lý cho phát triển (Ngô Doãn Vịnh, 2010).

Tổng quan các nghiên cứu thực nghiệm cũng chỉ ra các nguồn lực quan trọng cho phát triển kinh tế được các quốc gia lựa chọn tập trung chủ yếu vào nguồn lao động chất lượng cao, khoa học công nghệ, vị trí địa lý và thể chế. Cụ thể, Mỹ là quốc gia không chỉ có nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, mà còn có lực lượng lao động tay nghề cao hùng hậu, cũng như có nền khoa học - công nghệ tiên tiến nhất thế giới. Luisa Blanco và cộng sự (2013) đã chỉ ra rằng đầu tư cho lĩnh vực nghiên cứu và phát triển (R&D) đã giúp Mỹ cải thiện năng suất lao động và tăng trưởng kinh tế trong dài hạn.

Nhật Bản là một quốc gia rất nghèo tài nguyên, những loại tài nguyên năng lượng cần thiết cho sản xuất công nghiệp như quặng sắt, than đá, khí đốt, dầu mỏ chỉ đáp ứng được 10% tổng nhu cầu sản xuất công nghiệp trong nước kể từ năm 2012 đến nay. Không có đủ tài nguyên để phát triển công nghiệp, Nhật Bản phải nhập khẩu

¹ Số liệu từ Tổng cục Thống kê.

các nguồn nguyên liệu này từ bên ngoài. Cụ thể, Nhật Bản là quốc gia nhập khẩu khí đốt hoá lỏng lớn nhất thế giới và đứng trong nhóm bốn quốc gia nhập khẩu than cao nhất, Nhật Bản nhập khẩu ròng dầu mỏ và chất lỏng khác. Hơn nữa, Nhật Bản cũng là nước nhập khẩu khí thiên nhiên hoá lỏng (LNG) lớn nhất thế giới, và là nhà nhập khẩu than lớn thứ ba sau Ấn Độ và Trung Quốc². Trước điều kiện khan hiếm nguồn lực như vậy, ngoài việc phân bổ và sử dụng hiệu quả các nguồn lực, Nhật Bản đã luôn lựa chọn và đặt vị thế cao đối với *chất lượng nguồn nhân lực*. Bên cạnh đó, *công nghệ và đổi mới* cũng được cho là một nguồn lực vô cùng quan trọng đối với sự phát triển bền vững của Nhật.

Giống Nhật Bản, *Singapore* cũng không có lợi thế về nguồn tài nguyên thiên nhiên. Ngoài ra, các mặt hàng thiết yếu cho cuộc sống như lương thực, thực phẩm, nước ngọt, các nguyên liệu đầu vào đều phải nhập khẩu để đáp ứng quá trình sản xuất và sinh hoạt trong nước. Quốc gia này đã xác định nguồn lực quan trọng nhất cho sự phát triển chính là vị trí địa lý, nguồn vốn con người và nguồn lực thể chế (Ngô Doãn Vịnh, 2010, Rastin, 2003, Lee, 2012). Thể chế được nhắc đến như một loại nguồn lực đặc biệt, là chất xúc tác tối quan trọng đằng sau sự thành công ngoạn mục của Singapore. Ý chí cá nhân của ông Lý Quang Diệu được coi là nguyên nhân quan trọng làm nên sự thành công của Singapore (Hồ Sỹ Quý, 2015). Chính phủ của Singapore luôn được tổ chức một cách nhỏ gọn, hiệu quả và minh bạch. Là quốc đảo có diện tích nhỏ và ít dân cư (5,75 triệu dân tính đến tháng 1 năm 2017), Chính phủ luôn xác định đầu tư cho giáo dục và đào tạo, phát huy tối đa tiềm năng của con người là yếu tố then chốt. Xác định được mục tiêu như vậy, Singapore đã xây dựng và thực hiện

một chiến lược tổng thể và chi tiết để phát triển nguồn nhân lực của quốc gia không chỉ chú trọng vào nguồn nhân lực trong nước (nguồn nội lực) mà còn có chính sách để thu hút nhân tài từ khắp nơi trên thế giới (nguồn ngoại lực), nhất là các chuyên gia có trình độ cao thông qua các chính sách tuyển mộ nhân tài nước ngoài. Ngoài ra, Singapore cũng đã biết tận dụng vị trí địa lý thuận lợi trong xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng cảng biển quốc tế hiện đại để cạnh tranh với các nước láng giềng. Cảng biển của Singapore đã được vinh danh là cảng biển tốt nhất ở châu Á lần thứ 29 trong năm 2017, tiếp tục vượt qua tên tuổi nhiều cảng biển của Hồng Kông và Thượng Hải³. Singapore đã vận chuyển hàng hoá đi khắp thế giới với tổng giá trị 329,9 tỷ USD năm 2016, tăng 22,3% kể từ năm 2009⁴. Ngoài ra, Singapore cũng vươn lên trở thành nền kinh tế xuất khẩu lớn thứ 14 trên thế giới. Mười mặt hàng xuất khẩu hàng đầu của Singapore gồm điện tử, hóa chất, thiết bị khoan lọc dầu, chế biến cao su và các sản phẩm từ cao su, thực phẩm chế biến và đồ uống, sửa chữa tàu biển, xây dựng, công nghệ sinh học chiếm 82,4% tổng giá trị các lô hàng toàn cầu. Theo WB (2017), năm 2016, giá trị xuất khẩu của Singapore đã đạt 315 tỷ USD và giá trị nhập khẩu đạt 259 tỷ USD, thặng dư thương mại là 55,4 tỷ USD. Nhờ đó, GDP của Singapore năm 2016 đạt 296 tỷ USD và GDP bình quân đầu người là 87,9 nghìn USD/năm. Có thể thấy, với kết quả đạt được, Singapore là quốc gia đã thành công trong việc xác định nguồn lực quan trọng nhất cho phát triển kinh tế là tập trung vào *công nghệ, nguồn nhân lực chất lượng cao, vị trí địa lý và thể chế*.

Hàn Quốc cũng là quốc gia không giàu có về tài nguyên thiên nhiên nên phải nhập khẩu hầu như toàn bộ nguyên vật liệu để phát triển sản xuất

² http://www.iberglobal.com/files/2017/japon_eia.pdf

³ <http://www.channelnewsasia.com/news/business/singapore-named-asia-s-best-seaport-for-29th-time-8992390>

⁴ <http://www.worldstopexports.com/singapores-top-exports>.

công nghiệp chế biến. Với điều kiện như vậy, Hàn Quốc đã thực hiện các chiến lược phát triển và khai thác tối đa ba nguồn lực quan trọng là *vị trí địa lý, nguồn lực con người, và khoa học - công nghệ*. *Đổi mới sáng tạo và công nghệ* là yếu tố chủ chốt làm cơ sở nền tảng cho khả năng cạnh tranh xuất khẩu của Hàn Quốc và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, đưa nước này từ một xã hội nông nghiệp rất nghèo trong những năm 1960 trở thành nền kinh tế lớn thứ 13 thế giới vào năm 2014, (WB, 2017). Có được thành tựu đó là do Hàn Quốc đã luôn chú trọng đầu tư cho lĩnh vực R&D, cụ thể trong năm 2014 nước này đã chi 4,29% GDP vào lĩnh vực R&D, trong khi đó Nhật Bản chỉ 3,3% GDP cho lĩnh vực này (OECD, 2017).

Trung Quốc, sau những nỗ lực phi thường với ba thập kỷ tăng trưởng ấn tượng, đã vượt qua Nhật Bản, trở thành nền kinh tế lớn thứ hai thế giới và giữ vững vị trí đó từ năm 2010 đến nay. Trung Quốc đã vươn lên trở thành một trong mười đối tác thương mại chính của hơn 100 nền kinh tế trên thế giới, chiếm hơn 80% GDP toàn cầu (IMF, tháng 4/2016) và là đối tác thương mại lớn thứ 2 của EU (chỉ sau Mỹ)⁵. Quá trình chuyển sang kinh tế thị trường của Trung Quốc (từ tháng 12/1978 đến nay), qua khảo sát các nghiên cứu của Lê Du Phong (2006), Lê Ái Thụ (2009) cho thấy *Trung Quốc* đã dựa vào *nguồn lực tài nguyên khoáng sản, đất đai, vốn con người và khoa học công nghệ* để tạo đà tăng trưởng trong thời gian qua.

Đan Mạch là quốc gia nghèo tài nguyên và thiếu nguyên liệu cho sản xuất công nghiệp nên buộc người Đan Mạch phải học cách sử dụng nguyên liệu một cách tiết kiệm và tập trung sử dụng và phát triển *khoa học - công nghệ* trong việc ứng dụng năng lượng xanh và năng lượng

tái tạo. Hiện nay, Đan Mạch đang đi đầu trong sử dụng các nguồn năng lượng xanh nhờ tận dụng năng lượng gió, nước và năng lượng mặt trời.

Khác với Đan Mạch, *Na Uy* là nước có nguồn tài nguyên thiên nhiên giàu có, nhất là về năng lượng (dầu khí, thủy điện), thủy hải sản và rừng. Tuy nhiên, Na Uy cũng có những mặt hạn chế do điều kiện địa hình phức tạp và 1/3 diện tích nằm ở Bắc cực về mùa đông không trồng trọt, canh tác được⁶. Đồi núi chiếm 3/4 diện tích cả nước. Bờ biển dài 21.347 km, nhưng rất lồi lõm, khúc khuỷu. Do đó, việc phát triển giao thông, liên lạc và các công trình thuộc hạ tầng cơ sở rất tốn kém. Ngoài ra, đất nước này có dân số ít nên Chính phủ đã tập trung nguồn lực cho phát triển giáo dục tạo ra lực lượng lao động có trình độ khoa học kỹ thuật và tay nghề cao. Với những thuận lợi và hạn chế như vậy, Na Uy đã dựa vào *nguồn lực con người và thể chế* là chính để phát triển kinh tế xã hội. Ngoài ra, Na Uy là nước xuất khẩu dầu mỏ lớn thứ 7 trên thế giới. Do nguồn thu lớn của Na Uy đến từ dầu mỏ nên để giảm bớt sự bất ổn định của nguồn thu này do giá dầu tăng giảm thất thường và để dành tiền cho lực lượng lao động đang bị già đi, bắt đầu từ năm 1995, Chính phủ Na Uy đã lập nên Quỹ Hưu trí quốc gia hay còn gọi là “Quỹ Phúc lợi chính phủ”. Thay vì thoải mái chi tiêu nguồn tiền có được từ tài nguyên thiên nhiên, Na Uy đã thông qua đạo luật chuyển luôn số tiền thu được từ xuất khẩu dầu vào quỹ lợi ích quốc gia để thực hiện các dự án đầu tư trên khắp thế giới. Chính phủ Na Uy đã sử dụng nguồn tiền của quỹ này để đầu tư vào các thị trường tài chính phát triển ở các nước khác, chủ yếu đầu tư vào cổ phiếu, trái phiếu bất động sản và gửi tiền tại nước ngoài, việc đầu tư có hiệu quả của quỹ này đã khiến quỹ này tăng trưởng nhanh chóng. Như vậy, có thể thấy, để phát triển

⁵ Nguyễn Cẩm Nhung (2016).

⁶http://www.mofahcm.gov.vn/vi/mofa/cn_vakv/euro/nr040819111625/ns140612152448.

bền vững, Na Uy đã dựa vào *nguồn nội lực* là *nhân lực chất lượng cao* và *nguồn lực tài chính* do đầu tư vào các thị trường tài chính là chủ yếu. *Nguồn lực tài nguyên* là nguồn lực chính nhưng Na Uy chỉ coi đó là nguồn tạo đà cho phát triển ban đầu mà không dựa dẫm, khai thác và tiêu sài hoang phí nên không bị rơi vào “Lời nguyền tài nguyên” mà còn phát triển rất thành công so với các nước có tài nguyên phong phú khác.

Nói tóm lại, đa phần các nước phát triển đều lựa chọn tập trung phát triển *nguồn nhân lực con người và khoa học - công nghệ* làm nòng cốt. Trung Quốc và Mỹ còn dựa vào tài nguyên khoáng sản và đất. Không có lợi thế về tài nguyên, Đan Mạch, Singapore và Hàn Quốc đều tập trung cho nguồn lực khoa học - công nghệ để nâng cao sức cạnh tranh và tạo đà cho phát triển. Ngoài ra, Singapore và Hàn Quốc đã dựa vào vị trí địa kinh tế và thể chế để kiến tạo phát triển đất nước. Na Uy thì không dựa dẫm vào lợi thế sẵn có là tài nguyên phong phú mà dựa vào vốn tài chính và thể chế để phát triển. *Như vậy, có thể thấy rằng, các nguồn lực cho phát triển kinh tế của một quốc gia phát triển trên thế giới dựa vào các yếu tố: i) nguồn nhân lực chất lượng cao; ii) nguồn vốn tài chính; iii) nguồn tài nguyên; iv) công nghệ; v) thể chế và vi) vị trí địa kinh tế.*

2.2. Nguồn lực Nhà nước tại các nước trên thế giới

Nguồn lực nhà nước tại mỗi quốc gia trên thế giới được hiểu và quy định một cách khác nhau dựa vào mô hình phát triển kinh tế mà nước đó lựa chọn. Ngày nay, đa phần các quốc gia trên thế giới đều lựa chọn mô hình kinh tế thị trường (KTTT), tuy nhiên mức độ áp dụng cơ chế thị trường tại các nền kinh tế là khác nhau. Trong KTTT tự do, hầu như toàn bộ tư liệu sản xuất

(các yếu tố đầu vào cho sản xuất) đều được sở hữu bởi tư nhân hoặc bởi các chủ thể được hình thành từ sở hữu tư nhân. Nhà nước trong mô hình KTTT tự do là một nhà nước tối thiểu, có quyền lực bị giới hạn mà chỉ tập trung vào các hoạt động bảo vệ quyền sở hữu và duy trì công lý bình đẳng cho mọi người (Đinh Tuấn Minh và Phạm Thế Anh, 2014).

Trên thực tế hầu như không có nước nào vận hành nền KTTT tự do đúng nghĩa về mặt lý thuyết. Mỹ đã từng có giai đoạn khá gần với nền KTTT tự do, nhưng về cơ bản Mỹ vẫn là nước có nền kinh tế hỗn hợp. Tuy nhiên, nguồn lực Nhà nước của Mỹ rất hạn chế và chỉ bao gồm nguồn vốn ngân sách, các công viên quốc gia, hệ thống đường cao tốc quốc gia, cơ sở quân sự, trường đại học công và các tòa nhà chính phủ, một phần nguồn lực lao động thông qua lực lượng quân đội (Hall & Liberman, 2008) và khoảng 1/9 diện tích đất đai thuộc chính quyền liên bang (Bureau of Land Management, 2015). Các sân bay và các hãng hàng không thường được coi là một phần quan trọng của giao thông và cơ sở hạ tầng. Chính vì vậy, gần như tất cả các sân bay lớn của Hoa Kỳ thuộc sở hữu của nhà nước và chính quyền địa phương⁷.

Tại Nhật Bản, giống như nhiều nước phát triển khác, phần lớn các nguồn lực thuộc sở hữu tư nhân, chỉ có một số ít nguồn lực thuộc sở hữu Nhà nước. Tại Na Uy, với nguồn tài nguyên thiên nhiên giàu có, nhất là về năng lượng (dầu mỏ, khí đốt, thủy điện), thủy hải sản, khoáng sản và rừng, dầu khí được coi là một trong những tài nguyên quan trọng, đem lại khoản thu nhập lớn của Chính phủ và chiếm phần lớn kim ngạch xuất khẩu của đất nước (Bộ Ngoại giao Việt Nam, 2014; VCCI, 2016). Chính vì tầm quan trọng của

⁷Tham khảo tại trang 63 Sách “The Public Wealth of Nations” của tác giả Dag Detter và Stefan Folster.

dầu khí với sự phát triển kinh tế, Na Uy coi dầu khí là nguồn lực thuộc về Nhà nước, là tài sản Nhà nước và đặc biệt quan tâm đến cách thức, phương pháp phân bổ tài nguyên dầu khí cũng như nguồn thu từ tài nguyên này để đảm bảo đem lại lợi ích cho toàn xã hội và cả thế hệ tương lai (Holden, 2013).

Tại Nga, 100% rừng thuộc sở hữu nhà nước. Tại Tây Âu, phần trăm sở hữu nhà nước đối với đất rừng là 54% ở Đức, 77% ở Hy Lạp, 66% ở Ai Len và 68% Thụy Sĩ. Nhưng ở Mỹ, phần nhiều đất rừng thuộc sở hữu tư nhân và chiếm 57%⁸.

Như vậy, có thể thấy, đất đai, tài nguyên khoáng sản, cơ sở hạ tầng, hệ thống đường giao thông, sân bay, trường học, bệnh viện, an ninh quốc phòng và các tài sản mà nhà nước đã đầu tư vốn đều được các nước trên thế giới coi là nguồn lực nhà nước cho phát triển. Tuy nhiên, "phạm vi" nguồn lực nhà nước ở mỗi nước rất khác nhau tùy thuộc vào mô hình phát triển kinh tế và mô hình quản trị quốc gia mà đất nước đó lựa chọn.

3. Cơ chế phân bổ nguồn lực cho phát triển kinh tế tại các nước trên thế giới

Trong nền KTTT tự do, tất cả các hoạt động kinh tế từ sản xuất, trao đổi, và tiêu dùng đều dựa trên cơ sở tự nguyện, không bị ép buộc, giá cả và lợi nhuận/thua lỗ được hình thành từ các hoạt động kinh tế trở thành tín hiệu để các tác nhân trong nền kinh tế sáng tạo và phân bổ nguồn lực một cách có hiệu quả (Đình Tuấn Minh và Phạm Thế Anh, 2014, trang 16). Như vậy, áp dụng cơ chế thị trường chính là cách thức tự động phân bổ tối ưu các nguồn lực của nền kinh tế. Để tạo cơ sở nền tảng cho việc áp dụng cơ chế thị trường cần có: i) hệ thống pháp luật kinh tế thân thiện

thị trường; ii) bộ máy quản trị nhà nước theo hướng hỗ trợ thị trường; và iii) có các thị trường tài chính, thị trường vốn, thị trường lao động, thị trường đất đai... phát triển và được tự do hóa. Tuy nhiên, trên thực tiễn, phân bổ nguồn lực được kỳ vọng không chỉ đảm bảo hiệu quả về mặt kinh tế, mà còn cần đạt được mục tiêu bền vững về môi trường và công bằng về mặt xã hội. Chính vì vậy, tùy thuộc vào điều kiện về các nguồn lực mà mỗi quốc gia sẽ áp dụng các cơ chế phân bổ khác nhau thông qua các chính sách, chương trình kế hoạch phát triển kinh tế quốc gia, mức độ can thiệp của nhà nước vào thị trường... phù hợp cho từng giai đoạn phát triển kinh tế của mình.

3.1. Phân bổ theo các tiêu chí hệ thống thị trường

Mỹ là nước có nền kinh tế hỗn hợp nhưng cơ chế phân bổ các nguồn lực khan hiếm của nước này dựa theo các tiêu chí hệ thống thị trường (các chỉ số đánh giá mức độ phát triển của các thị trường và mức độ can thiệp của nhà nước vào thị trường). Mức độ can thiệp vào thị trường phản ánh mức độ can thiệp của nhà nước vào nền kinh tế vượt quá các chức năng cần thiết, dẫn đến nền kinh tế hoạt động kém hiệu quả. Đó là các hoạt động can thiệp thông qua đầu tư công, can thiệp vào hệ thống giá cả, can thiệp vào sự lựa chọn ngành nghề kinh doanh (Đình Tuấn Minh và Phạm Thế Anh, 2014, trang 154). Ở Mỹ, nhà nước rất hạn chế việc trực tiếp tham gia kinh doanh và chỉ giới hạn ở một số ít ngành mà thị trường hoạt động không hiệu quả. Hiện nay, Mỹ chỉ có một số ít các doanh nghiệp nhà nước lớn hoạt động trong các lĩnh vực về năng lượng (ví dụ: TVA cung cấp dịch vụ điện khu vực Trung Nam, Công ty Năng lượng Bonneville sở hữu các đập thủy điện ở vùng Oregon/Washington,

⁸ Tham khảo tại trang 46 Sách "The Public Wealth of Nations" của tác giả Dag Detter và Stefan Folster.

USEC công ty làm giàu uranium...), dịch vụ công cộng (như Amtrak cung cấp dịch vụ tàu chở hành khách, Công ty Cảng New York sở hữu các cầu và hầm ở khu vực New York,...), vệ tinh và truyền thông (như Alascom, Comsat)...

Trong quá trình phát triển kinh tế đất nước, cơ chế phân bổ nguồn lực cho phát triển kinh tế tại *Nhật Bản* đã có sự dịch chuyển vai trò từ Nhà nước sang thị trường. Nhà nước chỉ đóng vai trò là người phân bổ chính trong giai đoạn đầu của quá trình phát triển thông qua các ưu đãi phát triển một số ngành và rất nhanh sau đó dịch chuyển việc sản xuất của các ngành này sang khu vực tư nhân. Nhà nước cũng chỉ thực hiện một số chức năng cụ thể trong phân bổ nguồn lực nhà nước, còn các nguồn lực khác được phân bổ theo cơ chế thị trường. Thay vào đó, Nhà nước tập trung vào xây dựng thể chế, phát triển cơ sở hạ tầng, các điều kiện tạo thuận lợi cho doanh nghiệp hoạt động hiệu quả cũng như thực hiện các chức năng xã hội nhằm cải thiện đời sống nhân dân và công bằng xã hội.

Đối với các thị trường yếu tố sản xuất gồm lao động, vốn và đất đai, nhiều nước để thị trường tự điều tiết cung cầu và tự do dịch chuyển giữa các khu vực kinh tế và giữa các nước. Mức độ tự do của thị trường đất đai được thể hiện ở các tiêu chí: i) quyền tham gia các thị trường đất đai; ii) mức độ tự chủ trong các quyết định về giá cả và giao dịch của các chủ thể tại các thị trường đất đai; và iii) vai trò của chính phủ trong đảm bảo an toàn tài sản cho các hoạt động kinh doanh đất đai. Tại Mỹ, Luật Đất đai quy định công nhận và khuyến khích quyền sở hữu tư nhân về đất đai; các quyền này được pháp luật bảo hộ rất chặt chẽ như là một quyền cơ bản của công dân. Bên cạnh đó, Luật Đất đai của Mỹ cũng khẳng định vai trò ngày càng lớn và có vị trí quyết định của Chính

phủ trong quản lý đất đai. Các quyền định đoạt của chính phủ bao gồm: quyền quyết định về quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất, quyền quy định về quy hoạch kiến trúc đô thị và công trình xây dựng; quyền quy định về mục đích sử dụng đất; quyền xử lý các tranh chấp về quyền sử dụng đất và quyền ban hành các quy định về tài chính đất; quyền thu hồi đất thuộc sở hữu tư nhân để phục vụ các lợi ích công cộng trên cơ sở đền bù công bằng cho người bị thu hồi⁹.

Mức độ tự do của thị trường lao động thể hiện ở các chỉ số: i) tự do lựa chọn nghề nghiệp; ii) tự do mặc cả lương bổng; và iii) tự do lựa chọn nơi làm việc. Theo số liệu từ Quỹ Di sản (2014), Singapore và Nhật Bản có chỉ số tự do của thị trường lao động rất cao lần lượt là gần 100 và trên 80 điểm. Trong khi đó, chỉ số tự do của thị trường lao động Việt Nam đạt ở mức gần 70 điểm, Trung Quốc đạt mức gần 60 điểm. Chính phủ Singapore thể hiện vai trò đặc biệt quan trọng trong điều tiết thị trường lao động và nâng cấp nguồn vốn lao động quốc gia thông qua các chính sách giáo dục và đào tạo (Rastin, 2003). Trong giai đoạn đầu phát triển kinh tế, chính phủ Singapore đã điều tiết thị trường lao động thông qua chính sách xây dựng khu vực việc làm cho lao động phổ thông. Chính phủ cũng có các chính sách thu hút thêm đầu tư mới và mở rộng các hoạt động sản xuất, cố gắng giải quyết triệt để tình trạng thất nghiệp. Thêm nữa, Chính phủ cũng áp đặt mức lương tối thiểu để duy trì mức độ cạnh tranh quốc tế trong hoạt động sản xuất (Ngô Doãn Vịnh, 2010).

Mức độ tự do của các thị trường vốn được thể hiện ở bộ tiêu chí gồm: i) mức độ tự do hoá tài khoản vốn; ii) mức độ tự do hóa của thị trường tín dụng; và iii) mức độ tự do của thị trường chứng khoán Mỹ, Singapore, Nhật Bản, Na Uy

⁹<http://www.vusta.vn/vi/news/Thong-tin-Su-kien-Thanh-tuu-KH-CN/Kinh-nghiem-quan-ly-dat-dai-cua-mot-so>

nuoc-tren-the-gioi-va-van-de-doi-voi-Viet-Nam-35616.html

và Đan Mạch là các nước có mức độ tự do hóa tài khoản vốn hoàn toàn, đạt tới một điểm tuyệt đối trong thang điểm của Chinn-Ito Index (Đây là chỉ số đo mức độ mở và tự do hóa tài khoản vốn của mỗi quốc gia. Hàn Quốc có độ mở tự do hóa tài khoản vốn đạt mức 0,7 và Việt Nam đạt mức 0,4 tính đến thời điểm năm 2015)¹⁰.

3.2. Phân bổ theo cơ chế thị trường có sự điều tiết của nhà nước

Cho đến nay, nhiều nước vẫn lựa chọn áp dụng cơ chế thị trường nhưng có sự điều tiết của nhà nước trong phân bổ một số nguồn lực để đạt được mục tiêu phát triển kinh tế quốc gia cho từng thời kỳ. Na Uy là nước theo đuổi mô hình kinh tế hỗn hợp, kết hợp giữa KTTT và sự điều tiết của Chính phủ. Chính phủ nắm giữ và áp đặt các chính sách, tiêu chuẩn, quy định cho các hoạt động tại các lĩnh vực quan trọng như dầu khí (Tập đoàn Statoil), năng lượng (Tập đoàn Norsk Hydro), viễn thông (Tập đoàn Telenor), điện và thủy điện (Tập đoàn Statkraft) (VCCI, 2016)¹¹. Việc quản lý phân bổ các nguồn tài nguyên dầu khí của Na Uy dựa trên quan điểm coi nguồn tài nguyên thiên nhiên là thuộc về quốc gia, nên cho phép các nhà sản xuất và khai thác nào đảm bảo được lợi ích cho xã hội như một tổng thể, trong đó bao hàm cả cho thế hệ tương lai (Steinar Holden, 2013). Việc phân bổ nguồn tài nguyên dầu khí cho doanh nghiệp khai thác trên cơ sở hệ thống giấy phép minh bạch, rõ ràng và theo tín hiệu thị trường. Như vậy, chỉ các doanh nghiệp có đủ năng lực khai thác hiệu quả được lựa chọn thông qua cơ chế đấu thầu công khai minh bạch mới được cấp phép khai thác.

Singapore là một ví dụ điển hình cho sự can thiệp của Nhà nước vào nền KTTT cả ở tầm vĩ mô và vi mô. Điều đó có nghĩa là Nhà nước đóng

vai trò chủ yếu trong phân bổ các nguồn lực cho phát triển tại Singapore (Hồ Sỹ Quý, 2015). Mặc dù vậy, Chính phủ Singapore thường xuyên hỗ trợ cũng như thực hiện tốt chức năng của thị trường, và sử dụng các công cụ can thiệp dựa trên giá cả chứ không phải thông qua các biện pháp mệnh lệnh. Bằng cách can thiệp thông qua thị trường và giá cả, Chính phủ đã tạo động lực cho doanh nghiệp và công dân tiết kiệm các nguồn lực khan hiếm (Low and Wu, 2011).

Tại Hàn Quốc, về ngành ưu tiên phát triển, Nhà nước là người quyết định hỗ trợ ngành nào và sẽ thực hiện việc hỗ trợ cho tới khi lĩnh vực đó phát triển đến đỉnh cao. Ban đầu, Hàn Quốc tập trung nguồn lực cho phát triển nông nghiệp, cơ sở hạ tầng và xây dựng; sau đó chuyển sang công nghiệp nhẹ, điện tử và các ngành hóa chất và công nghiệp nặng; và tiếp theo tập trung phát triển các ngành công nghiệp nhiều hàm lượng tri thức và công nghệ (Amsden 1989, Savada & Shaw 1990). Việc phân bổ nguồn lực vào các ngành phụ thuộc vào chiến lược phát triển ngành của Nhà nước tùy từng giai đoạn, được thể hiện thông qua các Kế hoạch phát triển kinh tế 05 năm.

3.3. Phân bổ nguồn lực trên nguyên tắc đảm bảo sự công bằng xã hội

Khi thiết kế các chính sách để vận hành nền KTTT, nhiều nước phát triển đều cố gắng xem xét đến cả yếu tố công bằng cho người dân, giữa các vùng miền, không thiên về hiệu quả kinh tế mà xem nhẹ vấn đề công bằng. Mặc dù cả Mỹ và Nhật Bản đều vận hành cơ chế phân bổ theo hệ tiêu chí thị trường là chủ yếu, nhưng hai nước này cũng cố gắng phân bổ nguồn lực để đảm bảo sự công bằng giữa các đối tượng thông qua công

¹⁰ http://www.web.pdx.edu/~ito/Chinn-Ito_website.htm. 0 điểm tức là không tự do hóa tài khoản vốn và 1 điểm hàm ý mức tự do hóa tài khoản vốn hoàn toàn.

¹¹ http://www.vcci.com.vn/uploads/NAUY_2016.pdf

cụ chính sách và hệ thống an sinh xã hội, y tế, giáo dục và phúc lợi xã hội.

Cụ thể, nếu nhìn vào tiêu chí đánh giá hiệu quả quản trị nhà nước thông qua chỉ số quy mô chi tiêu chính phủ trong NSNN so với GDP thì Mỹ có chỉ số gần bằng 0 (tức không có tính thị trường)¹². Từ năm 1980 đến nay, theo số liệu của WB, chi tiêu ngân sách của Mỹ luôn ở mức 33 - 38% GDP cho các lĩnh vực được phân bổ cụ thể gồm: i) An sinh xã hội (bao gồm lương hưu và trợ cấp cho người khuyết tật) tăng từ 10% năm 1970 lên 19% năm 2015 và 2016; ii) y tế có xu hướng gia tăng nhanh, từ 7% năm 1970 lên đến 22% năm 2016; iii) giáo dục tương đối ổn định, chiếm khoảng 15-18% tổng chi tiêu ngân sách nhà nước trong giai đoạn từ 1970 đến nay; iv) quốc phòng giảm hẳn tỷ trọng từ gần 30% năm 1970 xuống còn 11 - 14% trong giai đoạn 2000 - 2016; v) phúc lợi xã hội chiếm khoảng 6 - 11%. Chi tiêu cho các nội dung này thường chiếm hơn 70% tổng chi tiêu ngân sách của Mỹ. Như vậy, mặc dù cơ chế phân bổ NSNN của Mỹ không có tính thị trường, nhưng đó là do chính phủ Mỹ muốn tập trung và phân bổ nguồn lực vốn NSNN đảm bảo sự công bằng về mặt xã hội thông qua các chính sách ưu tiên cho lĩnh vực an sinh xã hội.

Trong thời kỳ đầu phát triển kinh tế sau chiến tranh, Nhật Bản cũng có sự chênh lệch phát triển lớn giữa các địa phương. Nhật Bản đã áp dụng chương trình *thuế phân bổ địa phương* (LAT), một mặt đảm bảo các địa phương có khả năng duy trì các nguồn doanh thu chung đủ để thực hiện các nhu cầu tài chính cơ bản, mặt khác khắc phục sự mất cân đối tài khóa giữa các tỉnh và thành phố. Năm 2015, chi tiêu địa phương chiếm

gần 70% tổng chi tiêu ngân sách, chi tiêu cấp trung ương chỉ chiếm khoảng 30%. Các địa phương ở Nhật Bản được chia làm năm nhóm dựa vào chỉ số năng lực tài khóa (được tính bằng năng lực tài khóa cơ bản chia cho nhu cầu tài khóa cơ bản của mỗi địa phương). Thuế phân bổ địa phương cung cấp nhiều nguồn lực hơn cho các khu vực có chỉ số năng lực tài khóa thấp hơn; góp phần thực hiện mục tiêu công bằng. LAT được thiết kế dựa vào một công thức cố định để đảm bảo sự minh bạch và tránh các hoạt động vận động hành lang và mặc cả của các địa phương¹³. Kết quả cho thấy LAT có tác động tích cực làm giảm bất bình đẳng giữa các địa phương ở Nhật Bản (Mochida, 2001). Nhật Bản cũng thu hẹp khoảng cách thu nhập và cơ hội giữa các cá nhân thông qua hệ thống an sinh xã hội, y tế, giáo dục và phúc lợi xã hội. An sinh xã hội luôn là lĩnh vực chiếm tỷ trọng lớn nhất trong chi tiêu ngân sách của Nhật Bản. Đặc biệt tỷ lệ này có xu hướng gia tăng đều theo thời gian (17,5% năm 1990 đến 33,8% năm 2016). Ngoài ra, chính phủ Nhật Bản cũng phân bổ nguồn lực nhiều cho giáo dục và khoa học, dịch vụ công cộng vốn là những lĩnh vực giúp hạn chế bất bình đẳng trong tiếp cận cơ hội giữa các cá nhân.

Cơ chế phân bổ nguồn lực của Hàn Quốc là hiệu quả và hợp lý vì đã mang lại nhiều thành công về phát triển kinh tế và đảm bảo công bằng xã hội, được thể hiện thông qua các chỉ số liên quan như tốc độ tăng trưởng kinh tế, tốc độ tăng trưởng sản xuất công nghiệp, chỉ số gia tăng xuất khẩu, thu nhập bình quân đầu người, tốc độ tăng trưởng năng suất tương đối, chỉ số phát triển con người, chỉ số GINI... Trong trường hợp của Hàn Quốc, có sự can thiệp mạnh mẽ của Nhà nước

¹² Chỉ số được đánh giá trên thang điểm 0-10 với 0 là không có tính thị trường và 10 là KTTT hoàn chỉnh. Chi tiêu chính phủ với mức trên 40% GDP sẽ được cho 0 điểm và ở dưới mức 6% GDP sẽ được 10 điểm.

¹³ Công thức cụ thể xem thêm trong Mochida (2001), phần phụ lục.

mà vẫn đảm bảo được tính hiệu quả trong phân bổ nguồn lực được lý giải bởi các yếu tố như: i) Chính phủ trong sạch và đội ngũ lãnh đạo tinh hoa (Choi & Chung 1993); ii) chính sách phân bổ nguồn lực/tín dụng dựa trên các tiêu chí rõ ràng về kết quả kinh doanh cũng như hiệu quả của ngành/doanh nghiệp (Lee 1992, Njeu 2010).

4. Kết luận và hàm ý cho Việt Nam

Kết luận

Nói tóm lại, các nước phát triển đã lựa chọn cơ chế phân bổ các nguồn lực khá đa dạng nhưng đều luôn cố gắng cân đối hài hòa giữa hiệu quả kinh tế và đảm bảo sự công bằng giữa các đối tượng thông qua công cụ chính sách và hệ thống an sinh xã hội, y tế, giáo dục và phúc lợi xã hội. Mỹ và Nhật Bản phân bổ nguồn lực theo các tiêu chí hệ thống thị trường nhưng vẫn đảm bảo công bằng về mặt xã hội giữa các vùng miền và tầng lớp nhân dân. Singapore, Hàn Quốc, Đan Mạch và Na Uy phân bổ theo cơ chế thị trường có sự điều tiết của Nhà nước nhưng vẫn xây dựng được hệ thống thể chế phù hợp nhằm tạo động lực cho các thị trường yếu tố sản xuất được minh bạch và tự do hóa cao. Na Uy đã tạo ra được sự công bằng trong việc phân bổ nguồn tài nguyên dầu khí cho cả người dân và doanh nghiệp. Công bằng giữa các doanh nghiệp được thể hiện ở việc Na Uy chỉ cấp phép cho các doanh nghiệp nào có đủ tiềm lực về tài chính và năng lực về chuyên môn khai thác dầu khí thông qua cơ chế đấu thầu minh bạch. Người dân Na Uy cũng được hưởng công bằng trong phân bổ nguồn lực thông qua việc phân bổ nguồn thu từ tài nguyên dầu khí.

Ngoài ra, nhờ có sự lựa chọn các nguồn lực cho phát triển và “phạm vi” nguồn lực nhà nước

phù hợp cho từng giai đoạn phát triển, kết hợp với cơ chế phân bổ nguồn lực hiệu quả đã giúp các nước này phát triển thịnh vượng và trở thành một trong các hình mẫu để các quốc gia khác học tập trong quá trình phân bổ nguồn lực.

Từ kinh nghiệm của các nước đã nghiên cứu, bài viết rút ra một số hàm ý cho Việt Nam như sau:

- Về mặt tổng thể, Việt Nam cần tiếp tục hoàn thiện thể chế và hệ thống pháp luật để xây dựng bộ máy quản trị nhà nước theo hướng hỗ trợ và thân thiện với thị trường. Bên cạnh đó, Việt Nam cũng cần xây dựng và phát triển các thị trường tài chính, thị trường vốn, thị trường lao động, thị trường đất đai theo hướng ngày càng tự do hóa hơn nữa theo lộ trình phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế của đất nước. Khi xây dựng được nền KTTT như vậy, các nguồn lực sẽ tự động được phân bổ tối ưu cho các ngành và thành phần kinh tế đồng bộ và hiện đại.

- Để bảo đảm hiệu quả kinh tế mà vẫn đạt được sự công bằng về mặt xã hội giữa các vùng, ngành và thành phần kinh tế trong việc phân bổ nguồn lực, đặc biệt là nguồn lực tài nguyên và vốn, Nhà nước vẫn cần có các chính sách điều tiết để tránh đánh đồng công bằng với “cào bằng” mà phải dựa vào tiềm lực thực tế của người dân và doanh nghiệp để phân bổ. Xóa bỏ cơ chế “xin - cho”, tránh ưu tiên phân bổ nguồn lực cho các nhóm lợi ích, và các doanh nghiệp nhà nước yếu kém dẫn đến phân bổ nguồn lực không hiệu quả xét trên tổng thể nền kinh tế.

- Cụ thể, với nguồn lực tài nguyên, chỉ cấp phép cho các doanh nghiệp (bất kể là doanh nghiệp Nhà nước, doanh nghiệp tư nhân hay doanh nghiệp nước ngoài) khai thác trên nguyên tắc doanh nghiệp nào cam kết sử dụng hiệu quả

thì sẽ được tiếp cận nguồn lực này thông qua đấu thầu minh bạch. Bên cạnh đó, các công cụ thực hiện việc phân bổ nguồn thu từ tài nguyên thiên nhiên cũng cần đảm bảo tính công bằng cho toàn dân và hợp lý giữa thế hệ hôm nay và thế hệ tương lai. Tuy nhiên, đối với từng dự án, nếu phải cân nhắc giữa sự đánh đổi ít nhiều giữa mục tiêu công bằng và hiệu quả thì Nhà nước nên ưu tiên cho mục tiêu công bằng vì bản chất nền kinh tế của chúng ta hướng tới là nền KTTT định hướng xã hội chủ nghĩa nên mục tiêu công bằng được người dân quan tâm nhiều hơn. Ngoài ra, mục tiêu bền vững về môi trường cũng cần phải tích hợp trong điều kiện lựa chọn các dự án khi cấp phép quyền khai thác các nguồn lực tài nguyên.

- Cần giảm mức độ can thiệp vượt quá các chức năng cần thiết của Nhà nước vào nền kinh tế, dẫn đến nền kinh tế hoạt động kém hiệu quả.

Cụ thể, giảm các hoạt động can thiệp thông qua đầu tư công, đẩy mạnh hơn nữa cải cách các tập đoàn và tổng công ty nhà nước theo hướng cổ phần hoá, chỉ duy trì những tập đoàn lớn hoạt động trên phạm vi quốc tế, hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ công, xây dựng cơ sở hạ tầng quan trọng qui mô lớn, rút khỏi thị trường nội địa về hàng hoá, thương mại và dịch vụ thông thường.

- Phân bổ nguồn lực một cách hiệu quả về mặt kinh tế cũng cần phân bổ hiệu quả về mặt xã hội và môi trường thông qua việc phân bổ chi tiêu ngân sách nhà nước, các công cụ chính sách và hệ thống an sinh xã hội, y tế, giáo dục và phúc lợi xã hội. Ngoài ra, cần chú trọng vào việc đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao, phù hợp với các chiến lược phát triển quốc gia để việc phân bổ nguồn lực này một cách hiệu quả trong tương lai♦

Tài liệu tham khảo:

1. Amsden, A. H. (1992): *Asia's next giant: South Korea and late industrialization*, Oxford University Press on Demand.
2. Bộ Ngoại giao Việt Nam (2014): Tài liệu cơ bản về Vương quốc Na Uy và quan hệ Việt Nam - Na Uy Các nước và khu vực. http://www.mofahcm.gov.vn/vi/mofa/cn_vakv/euro/nr040819111625/ns140612152448
3. Choi, K. & Chung, C.-S. (2009): *Economic Development and Economic Policy in Korea*. KDI School of Public Policy and Management, Seoul.
4. Đinh Tuấn Minh và Phạm Thế Anh (2014): *Báo cáo Phát triển Kinh tế thị trường Việt nam 2014*, NXB. Tri thức, Hà Nội.
5. Hall, R., Liberman, M. (2008): *Microeconomics: Principles and Applications*. Thomson Learning, Inc.
6. Hồ Sỹ Quý (2015): *Singapore: Nghịch lý phát triển* [Online]. Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam. http://www.vass.gov.vn/noidung/tintuc/Lists/KhoaHocCongNghe/View_Detail.aspx?ItemID=18 [Accessed 27/10 2017].

7. Lê Ái Thụ (2009): *Chính sách tài nguyên khoáng sản trên thế giới và ở Việt Nam*, lấy tại trang web <http://www.vusta.vn/vi/news/Thong-tin-Su-kien-Thanh-tuu-KH-CN/Chinh-sach-tai-nguyen-khoang-san-tren-the-gioi-va-o-Viet-Nam-31615.html>
8. Lê Du Phong (2006): *Nguồn lực và động lực phát triển trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam*, NXB. Lý luận chính trị, Hà Nội.
9. Lee, C. H. (1992): *The government, financial system, and large private enterprises in the economic development of South Korea*. World Development, 20, 187-197.
10. Luisa Blanco, James Prieger and Ji Gu (2013): *The Impact of Research and Development on Economic Growth and Productivity in the US*, School of Public Policy Working Papers, Pepperdine University, <http://digitalcommons.pepperdine.edu/cgi/viewcontent.cgi?article=1047&context=sppworkingpapers>.
11. Mochida, N. (2001): *Taxes and transfers in Japan's local public finances*, World Bank Institute.
12. Ngô Doãn Vịnh (2010): *Nguồn lực và động lực cho phát triển nhanh và bền vững nền kinh tế Việt Nam ở giai đoạn 2011 - 2020*. Chương trình KX.04/06-10, Đề tài KX04.08/06-10. Viện Chiến lược phát triển.
13. Njue, N. (2010): *The Role of the Government in Resource Allocation: Korea vs. Kenya*. Master, KDI School of Public Policy and Management.
14. Savada, A. M. & Shaw, W. (1990): *South Korea: A country study*, Federal Research Division
15. VCCI. (2016): *Hồ sơ thị trường Naury*. Hà Nội Việt Nam: Ban quan hệ quốc tế, VCCI
16. Vũ Huy Chương (2002): *Vấn đề tạo nguồn lực tiến hành công nghiệp hoá, hiện đại hoá*, NXB. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

Thông tin tác giả:**NGUYỄN CẨM NHUNG**

Trường Đại học Kinh tế
Đại học Quốc gia Hà Nội
nhungnc@vnu.edu.vn

Email: